ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 134 /QĐ-UBND	*Chiêm Hóa, ngày 10 tháng 5 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (Địa phận thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa)

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang địa phận huyện Chiêm Hóa;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 22/TTr-PTQĐ ngày 21/4/2021 và Tờ trình số 26/TTr-TNMT ngày 07/5/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (Địa phận thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích đất 4.851,5 m^2 đất của 01 tổ chức và 249 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 4.467,9 m^2.

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): 4.467,9 m^2.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 383,6 m^2.

+ Đất ở đô thị (ODT): 92,1 m^2.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): 9,0 m^2.

+ Đất thủy lợi (DTL): 14,5 m^2.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): 268,0 m^2.

* Phân theo đối tượng quản lý, sử dụng đất:

- Đất tổ chức (UBND thị trấn Vĩnh Lộc): 291,5 m^2.

- Đất hộ gia đình, cá nhân: 4.560,0 m^2.

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên các mảnh trích đo địa chính lập bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, hệ tọa độ VN-2000, khu vực thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, gồm các tờ bản đồ số 65, 66, 67, 68, 69, tỷ lệ 1/500 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 20/4/2021.

(Có danh sách chủ sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

- Lý do thu hồi đất: Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân thị trấn Vĩnh Lộc

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các tổ chức, hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa để thực chỉnh lý theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất

Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang)

Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND thị trấn Vĩnh Lộc tổ chức thu hồi và chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chủ đầu tư xây dựng công trình ; Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh Lộc, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, hộ gia đình đang sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP HĐND & UBND huyện;
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT
ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: TẠO, NÂNG CẤP TUYẾN ĐT.188 ĐOẠN KM48+00 - KM86+300, HUYỆN CHIÊM HÓA, HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG
ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN VĨNH LỘC, HUYỆN CHIÊM HÓA

(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính: m2.

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
TỔNG = (I+II)					**4.851,5**	**4.467,9**	**4.467,9**	**383,6**	**92,1**	**9,0**	**14,5**	**268,0**	
I	**HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**				**4.560,0**		**4.467,9**	**92,1**	**92,1**				
1	Đặng Long Hải	Vĩnh Thiện	69	5	**1,6**	**1,6**	1,6						
2	Lý Quế Hương	Vĩnh Thiện	69	39	**9,0**	**9,0**	9,0						
3	Lý Hoa Cường	Vĩnh Hưng	69	46	**13,2**	**13,2**	13,2						
4	Lý Hoa Hùng	Vĩnh Hưng	69	48	**3,5**	**3,5**	3,5						
5	Hoàng Thị Hương Loan	Vĩnh Hưng	69	37	**4,3**	**4,3**	4,3						
6	Phạm Quang Tuynh	Vĩnh Hưng	69	38	**4,7**	**4,7**	4,7						
		Vĩnh Hưng	69	36	**11,7**	**11,7**	11,7						
7	Bùi Thị Hoa	Vĩnh Hưng	69	35	**5,7**			**5,7**	5,7				
8	Tăng Xuân Thái	Vĩnh Hưng	69	34	**3,8**	**3,8**	3,8						
9	Vương Thừa Qúy	Vĩnh Hưng	69	32	**2,0**	**2,0**	2,0						
10	Nguyễn Đức Tám	Vĩnh Hưng	69	31	**1,0**	**1,0**	1,0						
		Vĩnh Hưng	69	4	**13,7**	**13,7**	13,7						
11	Phạm Văn Đắc	Vĩnh Hưng	69	30	**0,4**	**0,4**	0,4						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
12	Ma Văn Chung	Vĩnh Hưng	69	24	**0,5**	**0,5**	0,5						
13	Trần Văn Dương	Vĩnh Hưng	69	25	**0,6**	**0,6**	0,6						
14	Trần Giang Nam	Vĩnh Hưng	69	26	**0,7**	**0,7**	0,7						
15	Lưu Văn Chung	Vĩnh Hưng	69	27	**1,4**			**1,4**	1,4				
16	Nguyễn Thị Ngân	Vĩnh Hưng	69	28	**2,6**	**2,6**	2,6						
17	Diệp Chăn Khầu	Vĩnh Hưng	69	29	**3,7**	**3,7**	3,7						
18	Đặng Thu Hiền	Vĩnh Hưng	69	23	**2,8**	**2,8**	2,8						
19	Hoàng Đức Xuân	Vĩnh Hưng	69	22	**1,8**	**1,8**	1,8						
20	Nguyễn Trung Hải	Vĩnh Hưng	69	21	**2,4**	**2,4**	2,4						
21	Nguyễn Thị Hoàn	Vĩnh Hưng	69	45	**3,0**	**3,0**	3,0						
22	Lù Làn Múi	Vĩnh Hưng	69	44	**4,0**	**4,0**	4,0						
23	Ngô Thị Kim Thoa	Vĩnh Hưng	69	16	**11,9**	**11,9**	11,9						
24	Hoàng Thị Kim Thanh	Vĩnh Hưng	69	17	**6,7**	**6,7**	6,7						
25	Hà Thị Huyên	Vĩnh Hưng	69	18	**6,8**	**6,8**	6,8						
26	Chẩu Văn Phùng	Vĩnh Hưng	69	19	**6,3**			**6,3**	6,3				
27	Ngô Thị Thu Hồng	Vĩnh Hưng	69	15	**6,6**			**6,6**	6,6				
28	Triệu Say Hiệp	Vĩnh Hưng	69	14	**28,7**	**28,7**	28,7						
29	Ngô Thị Bích Đào	Vĩnh Hưng	69	13	**6,0**	**6,0**	6,0						
30	Lê Thị Na	Vĩnh Hưng	69	43	**11,1**	**11,1**	11,1						
31	Lưu Thanh Sơn	Vĩnh Hưng	69	42	**10,9**	**10,9**	10,9						
32	Nguyễn Thị Hảo	Vĩnh Hưng	69	41	**5,9**	**5,9**	5,9						
33	Vương Nguyệt Lan	Vĩnh Hưng	69	40	**5,7**	**5,7**	5,7						
34	Triệu Xuân Hoàn	Vĩnh Hưng	69	9	**13,1**	**13,1**	13,1						
35	Triệu Say Hào	Vĩnh Hưng	69	10	**7,7**	7,7	7,7						
36	Hoàng Thị Hảo	Vĩnh Hưng	69	11	**6,6**			**6,6**	6,6				

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
37	Vũ Đình Sơn	Vĩnh Hưng	69	12	**4,1**	**4,1**	4,1						
38	Chu Quang Thái	Vĩnh Hưng	69	8	**2,8**	**2,8**	2,8						
		Vĩnh Hưng	68	69	**5,7**	**5,7**	5,7						
39	Mai Văn Thắng	Vĩnh Hưng	69	7	**23,2**	**23,2**	23,2						
40	Ma Văn Giàng	Vĩnh Hưng	69	6	**1,9**	**1,9**	1,9						
41	Lương Đức Luân	Vĩnh Hưng	69	3	**1,3**	**1,3**	1,3						
42	Nguyễn Ngọc Tâm	Vĩnh Hưng	69	2	**1,2**	**1,2**	1,2						
43	Trần Thị Hảo	Vĩnh Hưng	69	1	**7,5**	**7,5**	7,5						
44	Trần Hải Thanh	Vĩnh Hưng	69	49	**4,6**	**4,6**	4,6						
45	Nguyễn Kim Liên	Vĩnh Hưng	69	50	**6,0**	**6,0**	6,0						
46	Nguyễn Minh Nguyệt	Vĩnh Hưng	68	80	**2,1**	**2,1**	2,1						
47	Bùi Quang Cảnh	Vĩnh Hưng	68	72	**2,9**	**2,9**	2,9						
48	Ma Thị Hoa	Vĩnh Hưng	68	71	**7,5**	**7,5**	7,5						
49	Dìu Văn Hương	Vĩnh Hưng	68	73	**7,5**	**7,5**	7,5						
50	Nguyễn Thị Kim Oanh	Vĩnh Hưng	68	74	**3,7**	**3,7**	3,7						
51	Bùi Thị Mai	Vĩnh Hưng	68	75	**6,7**	**6,7**	6,7						
52	Trần Thị Thu Hiền	Vĩnh Hưng	68	76	**3,9**	**3,9**	3,9						
53	Bùi Thế Cương	Vĩnh Hưng	68	77	**6,5**	**6,5**	6,5						
54	Vũ Quốc Hùng	Vĩnh Hưng	68	78	**6,7**	**6,7**	6,7						
55	Hà Thị Khen	Vĩnh Hưng	68	99	**3,7**			**3,7**	3,7				
56	Vũ Thị Mùi	Vĩnh Hưng	68	98	**3,4**	**3,4**	3,4						
57	Phạm Văn Tú	Vĩnh Hưng	68	79	**3,1**	**3,1**	3,1						
58	Nguyễn Tiểu Hằng	Vĩnh Hưng	68	70	**5,7**	**5,7**	5,7						
59	Kiều Văn Quang	Vĩnh Hưng	68	68	**3,9**	**3,9**	3,9						
60	Bùi Thị Oanh	Vĩnh Hưng	68	67	**6,5**	**6,5**	6,5						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
61	Lê Duy Thiệp	Vĩnh Hưng	68	66	**4,2**	**4,2**	4,2						
		Vĩnh Hưng	68	64	**5,4**	**5,4**	5,4						
		Vĩnh Hưng	68	46	**4,5**			**4,5**	4,5				
62	Phạm Hồng Hạnh	Vĩnh Hưng	68	65	**5,6**	**5,6**	5,6						
63	Hoàng Bình Dũng	Vĩnh Hưng	68	63	**6,1**	**6,1**	6,1						
64	Bùi Thị Thu	Vĩnh Hưng	68	62	**4,8**	**4,8**	4,8						
65	Bùi Bá Tiến	Vĩnh Hưng	68	59	**8,2**	**8,2**	8,2						
66	Dìu Cóong Bình	Vĩnh Hưng	68	58	**8,9**	**8,9**	8,9						
67	Bùi Công Doanh	Vĩnh Hưng	68	60	**2,8**	**2,8**	2,8						
68	Bùi Bá Tấn	Vĩnh Hưng	68	61	**4,0**	**4,0**	4,0						
69	Hoàng Khải Hoàn	Vĩnh Hưng	68	57	**1,2**	**1,2**	1,2						
70	Hoàng Thị Anh	Vĩnh Hưng	68	53	**0,9**	**0,9**	0,9						
71	Hoàng Bá Thành	Vĩnh Hưng	68	54	**2,0**	**2,0**	2,0						
72	Nguyễn Trường Minh	Vĩnh Hưng	68	55	**2,6**			**2,6**	2,6				
73	Trịnh Xuân Cường	Vĩnh Hưng	68	56	**10,9**			**10,9**	10,9				
74	Lục Kim Duyên	Vĩnh Hưng	68	52	**7,4**	7,4	7,4						
75	Nông Thị Tương	Vĩnh Hưng	68	48	**15,0**	**15,0**	15,0						
76	Trần Đức Tuấn	Vĩnh Hưng	68	49	**3,9**	**3,9**	3,9						
77	Vũ Văn Chung	Vĩnh Hưng	68	47	**5,0**	**5,0**	5,0						
78	Đoàn Vân Hải	Vĩnh Hưng	68	45	**4,7**	**4,7**	4,7						
79	Chu Văn Bính	Vĩnh Hưng	68	100	**5,8**	**5,8**	5,8						
80	Vũ Đình Thắng	Vĩnh Hưng	68	43	**24,7**	**24,7**	24,7						
		Vĩnh Hưng	68	38	**5,6**	**5,6**	5,6						
81	Nguyễn Xuân Thao	Vĩnh Hưng	68	97	**13,2**	**13,2**	13,2						
82	Nguyễn Thị Thành	Vĩnh Hưng	68	40	**137,0**	**137,0**	137,0						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
		Vĩnh Hưng	68	39	**27,6**	**27,6**	27,6						
83	Vũ Minh Thành	Vĩnh Hưng	68	41	**7,2**	**7,2**	7,2						
84	Vũ Đình Tâm	Vĩnh Hưng	68	42	**6,7**	**6,7**	6,7						
85	Lương Chí Chăn	Vĩnh Hưng	68	34	**20,2**	**20,2**	20,2						
86	Hoàng Đình Tuyến	Vĩnh Hưng	68	35	**12,7**	**12,7**	12,7						
87	Dìu Văn Tươi	Vĩnh Hưng	68	36	**10,3**	**10,3**	10,3						
88	Nguyễn Thế Anh	Vĩnh Hưng	68	37	**10,8**	**10,8**	10,8						
		Vĩnh Hưng	68	33	**15,1**	**15,1**	15,1						
89	Nguyễn Thị Xuân Lai	Vĩnh Hưng	68	31	**32,0**	**32,0**	32,0						
		Vĩnh Hưng	68	101	**18,5**	**18,5**	18,5						
		Vĩnh Hưng	68	102	**14,5**	**14,5**	14,5						
		Vĩnh Hưng	69	33	**3,0**			**3,0**	3,0				
90	Phạm Thu Hoàn	Vĩnh Hưng	68	30	**7,5**	**7,5**	7,5						
91	Nguyễn Thị Liên	Vĩnh Hưng	68	29	**3,0**	**3,0**	3,0						
92	Ma Đức Duân	Vĩnh Hưng	68	26	**18,2**	**18,2**	18,2						
93	Nguyễn Thị Vinh	Vĩnh Hưng	68	28	**12,0**	**12,0**	12,0						
		Vĩnh Hưng	68	25	**47,3**	**47,3**	47,3						
94	Đoàn Văn Thành	Vĩnh Hưng	68	27	**6,5**	**6,5**	6,5						
95	Đoàn Mạnh Tiến	Vĩnh Hưng	68	24	**19,4**	**19,4**	19,4						
96	Đinh Thanh Dũng	Vĩnh Hưng	67	18	**42,1**	**42,1**	42,1						
97	Ma Thị Chiêm	Vĩnh Hưng	68	5	**7,7**			**7,7**	7,7				
98	Bùi Xuân Thắng	Vĩnh Hưng	68	22	**26,8**	**26,8**	26,8						
		Vĩnh Hưng	68	23	**55,6**	**55,6**	55,6						
		Vĩnh Hưng	68	21	**34,2**	**34,2**	34,2						
99	Trần Văn Trung	Vĩnh Hưng	68	20	**9,5**	**9,5**	9,5						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
100	Đặng Văn Mạnh	Vĩnh Hưng	68	19	**7,5**	**7,5**	7,5						
		Vĩnh Hưng	68	17	**6,7**	**6,7**	6,7						
		Vĩnh Hưng	68	14	**6,7**	**6,7**	6,7						
101	Đặng Thị Phương	Vĩnh Hưng	68	16	**5,3**	**5,3**	5,3						
102	Đặng Thị Nắng	Vĩnh Hưng	68	18	**18,4**	**18,4**	18,4						
103	Nguyễn Văn Dũng	Vĩnh Hưng	68	15	**15,5**	**15,5**	15,5						
104	Lưu Thị Liên	Vĩnh Hưng	68	8	**13,2**	**13,2**	13,2						
105	Nguyễn Đình Luân	Vĩnh Hưng	68	6	**3,7**	**3,7**	3,7						
106	Hà Kim Cương	Vĩnh Hưng	68	7	**3,0**	**3,0**	3,0						
107	Nguyễn Văn Cường	Vĩnh Hưng	68	9	**2,5**	**2,5**	2,5						
108	Nguyễn Văn Tỉnh	Vĩnh Hưng	68	10	**2,0**	**2,0**	2,0						
		Vĩnh Hưng	68	11	**2,8**			**2,8**	2,8				
109	Mai Văn Tư	Vĩnh Hưng	68	13	**2,9**			**2,9**	2,9				
110	Nguyễn Trọng Đạt	Vĩnh Hưng	68	12	**15,0**	**15,0**	15,0						
111	Phạm Quang Chung	Vĩnh Hưng	68	4	**6,0**	**6,0**	6,0						
112	Lưu Anh Tuấn	Vĩnh Hưng	68	3	**4,3**	**4,3**	4,3						
113	Phạm Út Thái	Vĩnh Hưng	68	2	**13,7**	**13,7**	13,7						
114	Nguyễn Thị Thủy	Vĩnh Hưng	68	1	**15,6**			**15,6**	15,6				
115	Bùi Hữu Chiến	Vĩnh Hưng	67	22	**30,0**	**30,0**	30,0						
		Vĩnh Hưng			**11,8**			**11,8**	11,8				
116	Bùi Danh Vọng	Vĩnh Hưng	67	19	**58,8**	**58,8**	58,8						
		Vĩnh Hưng	67	21	**11,8**	**11,8**	11,8						
117	Vũ Thị Tỵ	Vĩnh Hưng	67	20	**21,3**	**21,3**	21,3						
		Vĩnh Hưng	67	17	**40,1**	**40,1**	40,1						
118	Đinh Thị Mão	Vĩnh Hưng	67	16	**3,3**	**3,3**	3,3						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
		Vĩnh Hưng	67	13	**24,6**	**24,6**	24,6						
119	Vũ Văn Sự	Vĩnh Hưng	67	60	**3,6**	**3,6**	3,6						
120	Lương Thế Thành	Vĩnh Bảo	67	12	**25,3**	**25,3**	25,3						
		Vĩnh Bảo	66	67	**5,4**	**5,4**	5,4						
		Vĩnh Bảo	65	61	**2,7**	**2,7**	2,7						
		Vĩnh Bảo	65	12	**11,6**	**11,6**	11,6						
121	Lương Thế Sơn	Vĩnh Bảo	67	14	**8,9**	**8,9**	8,9						
		Vĩnh Bảo	67	56	**15,1**	**15,1**	15,1						
		Vĩnh Bảo	67	10	**10,1**	**10,1**	10,1						
122	Lương Thế Lượng	Vĩnh Bảo	67	15	**6,4**	**6,4**	6,4						
123	Vũ Đình Đạt	Vĩnh Bảo	67	58	**15,6**	**15,6**	15,6						
124	Nguyễn Mạnh Chung	Vĩnh Bảo	67	57	**18,2**	**18,2**	18,2						
125	Nguyễn Thị Phượng	Vĩnh Bảo	67	11	**10,1**	**10,1**	10,1						
126	Bùi Thị Thắng	Vĩnh Bảo	67	63	**14,4**	**14,4**	14,4						
		Vĩnh Bảo	67	55	**20,7**	**20,7**	20,7						
		Vĩnh Bảo	67	9	**53,5**	**53,5**	53,5						
127	Lương Quý Long	Vĩnh Bảo	67	8	**1.056,0**	**1.056,0**	1.056,0						
128	Đỗ Viết Vân	Vĩnh Bảo	67	62	**7,0**	**7,0**	7,0						
129	Nguyễn Đắc Giang	Vĩnh Bảo	67	54	**28,1**	**28,1**	28,1						
130	Phan Minh Thông	Vĩnh Bảo	67	53	**3,0**	**3,0**	3,0						
131	Phan Hải Hà	Vĩnh Bảo	67	52	**3,1**	**3,1**	3,1						
		Vĩnh Bảo	67	50	**3,6**	**3,6**	3,6						
132	Nguyễn Văn Khai	Vĩnh Bảo	67	51	**5,5**	**5,5**	5,5						
133	Lê Thị Hà	Vĩnh Bảo	67	48	**2,4**	**2,4**	2,4						
134	Đỗ Văn Kiên	Vĩnh Bảo	67	46	**4,4**	**4,4**	4,4						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
135	Trịnh Xuân Toàn	Vĩnh Bảo	67	44	**5,0**	**5,0**	5,0						
		Vĩnh Bảo	67	30	**9,6**	**9,6**	9,6						
136	Bùi Văn Cường	Vĩnh Bảo	67	45	**2,6**	**2,6**	2,6						
		Vĩnh Bảo	67	42	**4,0**	**4,0**	4,0						
137	Lê Văn Quảng	Vĩnh Bảo	67	7	**43,7**	**43,7**	43,7						
138	Hà Văn Đông	Vĩnh Bảo	67	43	**17,1**	**17,1**	17,1						
139	Triệu Văn Môn	Vĩnh Bảo	67	41	**6,8**	**6,8**	6,8						
140	Quan Văn Tuấn	Vĩnh Bảo	67	40	**2,0**	**2,0**	2,0						
141	Phan Thị Chất	Vĩnh Bảo	67	39	**2,4**	**2,4**	2,4						
142	Phan Thị Vân Anh	Vĩnh Bảo	67	38	**18,6**	**18,6**	18,6						
143	Hà Văn Vinh	Vĩnh Bảo	67	37	**20,5**	**20,5**	20,5						
		Vĩnh Bảo	67	3	**10,9**	**10,9**	10,9						
		Vĩnh Bảo	67	36	**16,3**	**16,3**	16,3						
		Vĩnh Bảo	67	32	**7,4**	**7,4**	7,4						
		Vĩnh Bảo	67	47	**8,9**	**8,9**	8,9						
		Vĩnh Bảo	67	49	**10,9**	**10,9**	10,9						
144	Lê Văn Thắng	Vĩnh Bảo	67	5	**15,1**	**15,1**	15,1						
145	Phạm Thị Loan	Vĩnh Bảo	67	4	**11,8**	**11,8**	11,8						
146	Phan Văn Kim	Vĩnh Bảo	67	2	**15,2**	**15,2**	15,2						
147	Tạ Quang Thăng	Vĩnh Bảo	67	1	**27,4**	**27,4**	27,4						
148	Lương Thế Mạnh	Vĩnh Bảo	67	64	**13,1**	**13,1**	13,1						
149	Đỗ Thị Thủy	Vĩnh Bảo	67	35	**9,2**	**9,2**	9,2						
150	Phạm Thị Lan	Vĩnh Bảo	67	61	**5,1**	**5,1**	5,1						
151	Đặng Đình Văn	Vĩnh Bảo	67	34	**5,5**	**5,5**	5,5						
152	Phạm Văn Đô	Vĩnh Bảo	67	33	**4,3**	**4,3**	4,3						

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
153	Chu Thị Phi Tuyết	Vĩnh Bảo	67	31	**5,7**	**5,7**	5,7						
154	Đào Văn Ba	Vĩnh Bảo	67	29	**8,6**	**8,6**	8,6						
155	Phạm Văn Tuyên	Vĩnh Bảo	67	28	**5,2**	**5,2**	5,2						
		Vĩnh Bảo	65	50	**6,3**	**6,3**	6,3						
156	Phan Văn Thế	Vĩnh Bảo	67	26	**10,1**	**10,1**	10,1						
157	Phạm Văn Huy	Vĩnh Bảo	67	25	**4,1**	**4,1**	4,1						
158	Trịnh Xuân Tư	Vĩnh Bảo	67	24	**14,7**	**14,7**	14,7						
		Vĩnh Bảo	67	27	**9,8**	**9,8**	9,8						
159	Phạm Thị Ký	Vĩnh Bảo	67	23	**5,2**	**5,2**	5,2						
160	Trịnh Thị Tuyết	Vĩnh Bảo	66	79	**3,8**	**3,8**	3,8						
161	Bùi Thị Quy	Vĩnh Bảo	66	78	**6,2**	**6,2**	6,2						
		Vĩnh Bảo	66	76	**8,8**	**8,8**	8,8						
		Vĩnh Bảo	66	56	**3,6**	**3,6**	3,6						
162	Trần Văn Khoa	Vĩnh Bảo	66	77	**6,0**	**6,0**	6,0						
163	Lê Sỹ Tám	Vĩnh Bảo	66	80	**12,0**	**12,0**	12,0						
164	Nguyễn Thị Thanh	Vĩnh Bảo	66	52	**7,8**	**7,8**	7,8						
165	Lý Văn Lợi	Vĩnh Bảo	66	17	**19,0**	**19,0**	19,0						
166	Hà Phúc Nguyên	Vĩnh Bảo	66	75	**9,8**	**9,8**	9,8						
167	Hà Phúc Huấn	Vĩnh Bảo	66	74	**14,8**	**14,8**	14,8						
168	Lê Thị Lanh	Vĩnh Bảo	66	73	**10,2**	**10,2**	10,2						
169	Ma Xuân Bích	Vĩnh Bảo	66	72	**12,2**	**12,2**	12,2						
		Vĩnh Bảo	66	14	**3,8**	**3,8**	3,8						
170	Nguyễn Văn Thơ	Vĩnh Bảo	66	71	**10,7**	**10,7**	10,7						
		Vĩnh Bảo	66	69	**6,2**	**6,2**	6,2						
171	Nguyễn Văn Toàn	Vĩnh Bảo	66	70	**6,1**	**6,1**	6,1						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
172	Quan Văn Duy	Vĩnh Bảo	66	68	**5,9**	**5,9**	5,9						
173	Hà Thị Liên	Vĩnh Bảo	66	66	**12,9**	**12,9**	12,9						
174	Nguyễn Duyên Hải	Vĩnh Bảo	66	65	**6,2**	**6,2**	6,2						
175	Trịnh Thị Tâm	Vĩnh Bảo	66	63	**11,2**	**11,2**	11,2						
		Vĩnh Bảo	66	46	**8,3**	**8,3**	8,3						
176	Lý Tiến Phong	Vĩnh Bảo	66	62	**4,5**	**4,5**	4,5						
177	Lý Thị Vình	Vĩnh Bảo	66	60	**4,2**	**4,2**	4,2						
178	Lý Thanh Khiêm	Vĩnh Bảo	66	59	**4,2**	**4,2**	4,2						
179	Lý Chí Thanh	Vĩnh Bảo	66	58	**4,1**	**4,1**	4,1						
180	Lý Văn Trình	Vĩnh Bảo	66	57	**6,3**	**6,3**	6,3						
181	Vũ Văn Hải	Vĩnh Bảo	66	55	**7,4**	**7,4**	7,4						
182	Tạ Văn Huy	Vĩnh Bảo	66	54	**4,3**	**4,3**	4,3						
183	Lưu Trọng Phát	Vĩnh Bảo	66	53	**9,4**	**9,4**	9,4						
		Vĩnh Bảo	66	51	**4,8**	**4,8**	4,8						
184	Đồng Minh Hùng	Vĩnh Bảo	66	49	**3,6**	**3,6**	3,6						
185	Nguyễn Đức Thành	Vĩnh Bảo	66	48	**3,9**	**3,9**	3,9						
186	Ma Trung Du	Vĩnh Bảo	66	16	**22,7**	**22,7**	22,7						
187	Ma Xuân Trường	Vĩnh Bảo	66	50	**11,9**	**11,9**	11,9						
188	Hà Đức Sơn	Vĩnh Bảo	66	47	**4,1**	**4,1**	4,1						
189	Ma Văn Ánh	Vĩnh Bảo	66	15	**11,5**	**11,5**	11,5						
190	Lê Thanh Bình	Vĩnh Bảo	66	82	**4,1**	**4,1**	4,1						
191	Tạ Thúy Hành	Vĩnh Bảo	66	45	**12,5**	**12,5**	12,5						
		Vĩnh Bảo	66	25	**1,7**	**1,7**	1,7						
192	Tạ Văn Bảng	Vĩnh Bảo	66	13	**29,3**	**29,3**	29,3						
		Vĩnh Bảo	66	41	**3,1**	**3,1**	3,1						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
193	Hoàng Trung Hiếu	Vĩnh Bảo	66	42	**4,0**	**4,0**	4,0						
194	Tạ Xuân Thành	Vĩnh Bảo	66	11	**29,7**	**29,7**	29,7						
195	Tạ Văn Tuấn	Vĩnh Bảo	66	43	**17,5**	**17,5**	17,5						
196	Trương Thành Duy	Vĩnh Bảo	66	81	**35,5**	**35,5**	35,5						
197	Tạ Văn Dương	Vĩnh Bảo	66	10	**107,2**	**107,2**	107,2						
198	Hoàng Trọng Huynh	Vĩnh Bảo	66	40	**3,2**	**3,2**	3,2						
199	Tạ Thị Và	Vĩnh Bảo	66	39	**3,7**	**3,7**	3,7						
200	Hà Quang Vinh	Vĩnh Bảo	66	38	**1,7**	**1,7**	1,7						
201	Lâm Út Lan	Vĩnh Bảo	66	37	**2,9**	**2,9**	2,9						
202	Hà Văn Luyện	Vĩnh Bảo	66	35	**5,5**	**5,5**	5,5						
		Vĩnh Bảo	66	36	**1,9**	**1,9**	1,9						
203	Ma Thị Hồng	Vĩnh Bảo	66	34	**20,7**	**20,7**	20,7						
204	Tạ Văn Chuyền	Vĩnh Bảo	66	33	**14,3**	**14,3**	14,3						
205	Ma Văn Chung	Vĩnh Bảo	66	32	**4,9**	**4,9**	4,9						
206	Ma Việt Thắng	Vĩnh Bảo	66	31	**7,4**	**7,4**	7,4						
207	Nguyễn Hải Vân	Vĩnh Bảo	66	30	**1,7**	**1,7**	1,7						
208	Tạ Văn Anh	Vĩnh Bảo	66	29	**54,8**	**54,8**	54,8						
209	Nguyễn Xuân Lâm	Vĩnh Bảo	68	96	**4,0**	**4,0**	4,0						
		Vĩnh Bảo	66	64	**5,4**	**5,4**	5,4						
		Vĩnh Bảo	66	61	**3,8**	**3,8**	3,8						
		Vĩnh Bảo	65	62	**39,4**	**39,4**	39,4						
		Vĩnh Bảo	65	30	**17,0**	**17,0**	17,0						
		Vĩnh Bảo	66	8	**43,9**	**43,9**	43,9						
210	Hà Thị Thêm	Vĩnh Bảo	66	7	**47,6**	**47,6**	47,6						
211	Ma Văn Thủ	Vĩnh Bảo	66	23	**5,3**	**5,3**	5,3						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
212	Ma Văn Tinh	Vĩnh Bảo	65	14	**23,0**	**23,0**	23,0						
		Vĩnh Bảo	65	52	**6,6**	**6,6**	6,6						
213	Phàn Sèo Páo	Vĩnh Bảo	66	27	**23,9**	**23,9**	23,9						
214	Phương Sóng Trường	Vĩnh Bảo	66	26	**7,1**	**7,1**	7,1						
215	Đoàn Thái Tuấn	Vĩnh Bảo	66	21	**1,6**	**1,6**	1,6						
		Vĩnh Bảo	66	20	**3,2**	**3,2**	3,2						
		Vĩnh Bảo	66	19	**3,8**	**3,8**	3,8						
		Vĩnh Bảo	66	18	**11,3**	**11,3**	11,3						
		Vĩnh Bảo	65	63	**8,1**	**8,1**	8,1						
216	Đoàn Thị Liên	Vĩnh Bảo	66	1	**15,0**	**15,0**	15,0						
217	Lê Thị Mùa	Vĩnh Bảo	65	29	**43,5**	**43,5**	43,5						
		Vĩnh Bảo	65	59	**19,0**	**19,0**	19,0						
218	Nguyễn Văn Thắng	Vĩnh Bảo	65	60	**17,2**	**17,2**	17,2						
		Vĩnh Bảo	65	57	**13,2**	**13,2**	13,2						
219	Tạ Thị Viền	Vĩnh Bảo	65	16	**16,3**	**16,3**	16,3						
220	Ma Văn Tế	Vĩnh Bảo	65	66	**10,2**	**10,2**	10,2						
221	Đỗ Như Thuần	Vĩnh Bảo	65	34	**11,5**	**11,5**	11,5						
222	Đỗ Hoa Quyên	Vĩnh Bảo	65	64	**12,7**	**12,7**	12,7						
223	Vũ Đình Trọng	Vĩnh Bảo	65	51	**7,1**	**7,1**	7,1						
224	Ma Văn Tạch	Vĩnh Bảo	65	53	**1,5**	**1,5**	1,5						
225	Nguyễn Thị Oanh	Vĩnh Bảo	65	49	**5,1**	**5,1**	5,1						
226	Nguyễn Văn Huệ	Vĩnh Bảo	65	47	**7,0**	**7,0**	7,0						
227	Phạm Thị Xuân Thái	Vĩnh Bảo	65	46	**6,6**	**6,6**	6,6						
228	Đỗ Thúy Nương	Vĩnh Bảo	65	45	**5,2**	**5,2**	5,2						
229	Đỗ Sơn Lâm	Vĩnh Bảo	65	39	**5,0**	**5,0**	5,0						
230	Mạc Anh Đức	Vĩnh Bảo	65	41	**3,8**	**3,8**	3,8						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
231	Nguyễn Duy Thường	Vĩnh Bảo	65	42	**8,0**	**8,0**	8,0						
232	Hà Quang Đại	Vĩnh Bảo	65	43	**13,6**	**13,6**	13,6						
233	Phạm Thị Thu	Vĩnh Bảo	65	44	**11,8**	**11,8**	11,8						
234	Nguyễn Trung Đông	Vĩnh Bảo	65	9	**12,9**	**12,9**	12,9						
235	Trần Văn Hùng	Vĩnh Bảo	65	8	**8,3**	**8,3**	8,3						
236	Nguyễn Thị Thu	Vĩnh Bảo	65	38	**10,0**	**10,0**	10,0						
237	Hoàng Thị Hương	Vĩnh Bảo	65	65	**4,2**	**4,2**	4,2						
238	Nguyễn Thị Kim Huế	Vĩnh Bảo	65	37	**6,6**	**6,6**	6,6						
239	Phạm Thị Thắm	Vĩnh Bảo	65	36	**10,4**	**10,4**	10,4						
240	Vũ Thị Hường	Vĩnh Bảo	65	35	**4,7**	**4,7**	4,7						
241	Phùng Văn Linh	Vĩnh Bảo	65	28	**3,8**	**3,8**	3,8						
242	Nông Thị Thúy	Vĩnh Bảo	65	31	**3,3**	**3,3**	3,3						
243	Nguyễn Văn Thọ	Vĩnh Bảo	65	33	**3,0**	**3,0**	3,0						
244	Đinh Xuân Dương	Vĩnh Bảo	65	5	**20,4**	**20,4**	20,4						
		Vĩnh Bảo	65	27	**5,8**	**5,8**	5,8						
245	Dương Thị Phong	Vĩnh Bảo	65	32	**14,5**	**14,5**	14,5						
		Vĩnh Bảo	65	10	**6,7**	**6,7**	6,7						
246	Mai Văn Thượng	Vĩnh Bảo	65	21	**5,9**	**5,9**	5,9						
247	Phàn Seo Dũng	Vĩnh Bảo	65	3	**6,8**	**6,8**	6,8						
		Vĩnh Bảo	65	2	**103,0**	**103,0**	103,0						
248	Phạm Hữu Hải	Vĩnh Bảo	65	7	**3,3**	**3,3**	3,3						
249	Lê Thị Hoan	Vĩnh Bảo	65	1	**2,9**	**2,9**	2,9						
		Vĩnh Bảo	65	4	**4,2**	**4,2**	4,2						

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (tổ dân phố)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú
						Cộng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Cộng	Đất ở đô thị (ODT)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+9*	*7*	*8*	*9=10+...+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*
II	**Đất tổ chức**				**291,5**			**291,5**		**9**	**14,5**	**268**	
1	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Tổ Vĩnh Bảo	67	65	**268**			**268,0**				268,0	
		Tổ Vĩnh Bảo	65	25	**7,8**			**7,8**			7,8		
		Tổ Vĩnh Bảo	67	59	**9**			**9,0**		9,0			
		Tổ Vĩnh Hưng	68	93	**0,9**			**0,9**			0,9		
		Tổ Vĩnh Hưng	68	94	**0,5**			**0,5**			0,5		
		Tổ Vĩnh Hưng	68	95	**0,7**			**0,7**			0,7		
		Tổ Vĩnh Bảo	65	6	**1,5**			**1,5**			1,5		
		Tổ Vĩnh Bảo	65	13	**3,1**			**3,1**			3,1		